

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 446/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 06-4-2022  
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phi Yến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Tý;
2. Bà Bùi Diệu Huệ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Võ Minh Tiệp – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 762/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-HNGĐ Ngày 15/3/2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1989

Thường trú: 31/3/5/8B đường M, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Bị đơn:*** Ông Trần Minh V. Sinh năm: 1983

Thường trú: 16/37/6 đường N, khu phố N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 31/3/5/10 đường M, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2021 của bà Nguyễn Thị N và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:*

Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Trần Minh V tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 125 quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường T, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2008.

Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ việc ông V không lo làm ăn, suốt ngày cờ bạc, cá độ nợ nần, bà N lần trả nợ cho ông, dù đã nhiều lần khuyên chồng nhưng ông V vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh V.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Minh P, sinh ngày 02/3/2010. Hiện con đang sống với mẹ. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Minh V mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến và thu thập được chứng cứ từ ông Trần Minh V.

Tại phiên tòa:

Bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về Thủ tục tố tụng: Các văn bản tố tụng của Tòa án đều được tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng và đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh V là tranh chấp ly hôn. Xét bị đơn có nơi cư trú tại số 31/3/5/10 đường M, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh của Công an phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trần Minh V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 16/37/6 đường N, khu phố N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế cư trú tại địa chỉ 31/3/5/10 đường số 1, khu phố 5, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đều vắng mặt không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Phiên tòa xét xử vụ án được mở vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 15/3/2022 và 08 giờ 00 phút ngày 06/4/2022, ông Trần Minh V đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không lý do. Ngày 11/11/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N, ông V theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh V tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 125 quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường T, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2008. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N trình bày do mâu thuẫn vợ chồng nên không thể tiếp tục chung sống, nguyên nhân phát sinh từ việc ông V không lo làm ăn, suốt ngày cờ bạc, cá độ nợ nần, bà N lần trả nợ cho ông, dù đã nhiều lần khuyên chồng nhưng ông V vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh V.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng. Trong đó, thông báo thụ lý; Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Các thông báo trên đã ghi rõ nội dung yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung hiện tại của vợ chồng bà N ông V không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương nhau. Tòa án đã nhiều lần triệu tập để hòa giải nhưng ông V không đến là không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà N ông V đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Minh P, sinh ngày 02/3/2010. Hiện con đang sống với bà N được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng từ sau khi vợ chồng không sống chung cho đến nay. Nay bà N yêu cầu Tòa án giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung. Vì

vậy, để đảm bảo quyền lợi cũng như sự phát triển của trẻ và để hạn chế được phần nào về sự ảnh hưởng tiêu cực về tâm sinh lý của trẻ. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét thấy việc giao trẻ Trần Minh P cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà N khai hai bên không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0032684 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1,3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Minh V. Giấy chứng nhận kết hôn số 125 quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân phường T, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2008 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Giao trẻ Trần Minh P, sinh ngày 02/3/2010 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Minh V không cấp dưỡng nuôi con vì bà N không yêu cầu.

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị N xác nhận không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0032684 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phi Yến**